

## CHỈ TIÊU NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ HUYỆN LẦN THỨ XVIII, NHIỆM KỲ 2020-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 01 -NQ/ĐH ngày 12/8/2020)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện đến năm 2020	Mục tiêu Nghị quyết nhiệm kỳ 2020-2025					Năm 2025 so với năm 2020
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	Cơ cấu kinh tế	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	
	- Nông, lâm nghiệp	%	45.3	44.8	44.5	43.9	43.2	41.5	(-3,8)
	- Thương mại, du lịch, dịch vụ	%	37.5	37.7	37.8	38.1	38.3	38.5	(+1,0)
	- Công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, xây dựng	%	17.2	17.5	17.7	18.0	18.5	20.0	(+2,8)
2	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	20.0	23.8	29.0	33.7	39.2	45.0	(+223,0)
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	2,980	640	700	950	960	910	(+139,6)
4	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	66.30	57.0	77.5	82.5	107.0	132.0	(+199,1)
5	Tỷ lệ đô thị hóa	%	16.00					20.0	
6	Tỷ trọng giá trị chăn nuôi/giá trị sản xuất nông nghiệp	%	36.70	37.5	38.0	39.3	40.6	42.0	(+5,3)
7	Thu hút khách du lịch	Nghìn lượt người	113.5	30.0	36.0	42.0	44.0	48.0	(+165,5)
8	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân năm	%	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0	(-0,1)
9	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế);	Xã	3	3	3	4	5	6	(+200,0)



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện đến năm 2020	Mục tiêu Nghị quyết nhiệm kỳ 2020-2025					Năm 2025 so với năm 2020
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	100% xã đạt trên 12 tiêu chí	%	55.6	61.1	66.7	72.2	88.9	100	(+44,4)
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	44.2	48.4	52.6	56.8	61.0	65.0	(+20,8)
11	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia.	%	35.1	39,2	43,6	50.0	55,7	60.0	(+24,9)
12	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm	%	1.62	1.60	1.58	1.56	1.54	1.52	(-0,1)
13	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	84	87	90	93	96	99	(+15)
14	14.1. Tỷ lệ thôn có đường bê tông đạt chuẩn Nông thôn mới	%	38.5	53.8	61.5	69.2	84.6	100	(+61,5)
	14.2. Tỷ lệ thôn biên giới có điện lưới Quốc gia	%	84.6	92.3	92.3	100	100	100	(+15,4)
15	Tỷ lệ che phủ rừng	%	51.7	56.4	57.4	58.5	59.4	60.0	(+8,3)
16	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	90	91	92	93	94	96	(+6)
17	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn	%	72	75	78	82	86	95	(+23)
18	Tỷ lệ xã, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	95	95	95	95	95	95	0.0
19	19.1. Tỷ lệ tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	%	90	90	90	90	90	90	0.0
	19.2. Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	%	92	95	95	95	95	95	(+3,0)

